

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2019/DS-ST

Ngày 13-8-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Ánh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tấn;
2. Ông Nguyễn Đình Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đô, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2019/TLST-DS ngày 28/3/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2019/QĐXXST-DS ngày 12/7/2019, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Như T;

Địa chỉ: Số AAA, N, tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T, địa chỉ: Số CC/DD, đường L, phường NN, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 22/02/2019); có mặt.

**** Bị đơn:*** Bà Bùi Thị D;

Địa chỉ: Số EEE, N, tổ B, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 08/02/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/3/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn trình bày:*

Giữa bà và bà D là hàng xóm nên thường xuyên qua lại giúp đỡ nhau trong những lúc khó khăn. Ngày 08/10/2017, bà có cho bà D vay số tiền 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng), tiền lãi thỏa thuận 300.000 đồng/tháng, thời hạn vay theo thỏa thuận là báo trước cho bà D một tháng, bà D sẽ trả lại đủ tiền cho bà T, hai bên có viết giấy mượn tiền ghi ngày 08/10/2017, việc thỏa thuận trả lãi do hai bên thỏa thuận miệng nhưng không ghi trong giấy mượn tiền. Sau khi vay tiền bà D mới chỉ trả cho bà T được một tháng tiền lãi với số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Đến ngày 27/12/2017 bà T sang nhà bà D đòi tiền gốc và lãi thì bà D không chịu trả.

Do bà D hứa hẹn mãi và cố tình không trả lại tiền đã vay, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D trả cho bà T số tiền 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) và số tiền lãi 3.900.000 đồng (ba triệu, chín trăm nghìn đồng). Không yêu cầu tính lãi từ tháng 02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Tại biên bản làm việc ngày 10/7/2019, bị đơn bà Bùi Thị D trình bày:*

Giữa bà và bà T có quan hệ hàng xóm láng giềng; trước đây (khoảng 4 đến 5 năm trước) do bà có nợ bà T số tiền 40.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Mỹ L có nợ bà số tiền 60.000.000 đồng nên các bên thỏa thuận cần trừ nợ, theo đó bà L có nghĩa vụ trả cho bà T các khoản nợ của bà. Việc cần trừ nợ có lập thành văn bản, hiện nay do bà T giữ.

Việc bà nợ tiền của bà T là do mượn nhiều lần, vay giúp cho bà L, lần cuối cùng mượn 600 USD, trong lần cuối cùng thì bà T đưa viết giấy mượn tiền và bà có ký chữ “D” vào giấy mượn tiền; bà T có tính lãi suất khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng với mức lãi suất là 6%/tháng, riêng khoản vay bằng ngoại tệ thì không tính lãi. Bà đã trả 10.000.000 đồng tiền gốc và trả lãi nhiều lần, số tiền và thời điểm thì không nhớ rõ.

Theo bà nếu không có việc cần trừ nợ thì hiện nay bà còn nợ bà T số tiền 30.000.000 đồng. Bà không có tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến việc vay mượn tiền, trả nợ gốc, lãi và cần trừ nợ như bà đã trình bày.

Do không đòi được nợ bà L nên tháng 10/2018, bà T yêu cầu bà trả nợ nhưng bà không đồng ý, dẫn đến các bên xảy ra tranh chấp. Nay bà T yêu cầu bà trả số tiền 49.200.000 đồng (bốn mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng),

trong đó tiền gốc 45.000.000 đồng và tiền lãi 4.200.000 đồng thì bà không đồng ý vì đã cần trừ nợ, bà không còn nợ bà T.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, trình tự thủ tục phiên tòa; nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn, người làm chứng không chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà D trả cho bà T số tiền nợ gốc 45.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 12/2017 đến tháng 01/2019 là 3.900.000 đồng; bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn bà D vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các văn bản tố tụng khác nhưng không đến Tòa án làm việc, đối chất, hòa giải, xét xử nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 91 và các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[2.2] Về Giấy mượn tiền ngày 08/10/2017:

Bà T trình bày thì tháng 10/2017, bà T có cho bà D vay số tiền 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) hai bên có viết giấy mượn tiền ghi ngày 08/10/2017, còn bà D thì trình bày bà có vay của bà T nhiều lần, số

tiền, thời điểm vay thì bà không nhớ rõ, trong lần vay cuối cùng bà có ký chữ “D” vào giấy mượn tiền. Căn cứ Giấy mượn tiền ngày 08/10/2017 do bà T cung cấp cho Tòa án thể hiện bà D có vay của bà T số tiền 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu đồng), tại mục người mượn tiền ký chữ “D” là phù hợp với trình bày của các bên đương sự về việc bà D có ký chữ “D” vào giấy mượn tiền. Do vậy, xác định bà D có vay của bà T số tiền 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng).

[2.3] Về lãi suất:

Trong giấy mượn tiền ghi ngày 08/10/2017 không có ghi nội dung về lãi suất, tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận việc vay mượn tiền có lãi, tuy nhiên mức lãi suất các bên trình bày không thống nhất, cụ thể bà T cho rằng lãi là 300.000 đồng/tháng và bà D chỉ trả được 300.000 đồng tiền lãi, còn bà D thì cho rằng lãi là 6%/tháng và bà đã trả lãi nhiều lần.

Do các bên có tranh chấp về mức lãi suất và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về mức lãi suất đã thỏa thuận nên áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định lãi suất là 10%/năm; bà T yêu cầu tính lãi 300.000 đồng/tháng đối với số tiền vay 45.000.000 đồng là không vượt quá quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, bà T tự nguyện không yêu cầu tính lãi tiếp theo từ tháng 02/2019 đến nay. Sự tự nguyện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về việc cản trở nợ và các tình tiết khác mà bà D trình bày:

Theo bà D trình bày thì trước đây giữa bà, bà T và bà Nguyễn Thị Mỹ L có thỏa thuận cản trở nợ, theo đó bà L có nghĩa vụ trả cho bà T các khoản nợ của bà; việc cản trở nợ có lập thành văn bản. Trong khi đó, bà T và bà L đều trình bày không có việc cản trở nợ như bà D đã trình bày. Xét thấy, việc cản trở nợ cũng như các tình tiết khác về khoản nợ chỉ do bà D trình bày, bà D cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ, bà T không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của bà D về các vấn đề này.

[2.5] Về yêu cầu khởi kiện của bà T:

Từ những phân tích trên, việc bà T yêu cầu bà D trả số tiền nợ 48.900.000 đồng (bốn mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc 45.000.000 đồng, tiền lãi 3.900.000 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Về án phí: Bà D phải chịu 2.445.000 đồng (hai triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (5% của số tiền 48.900.000 đồng) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; hoàn trả lại tạm ứng án phí cho bà T.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, 144, 147, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Như T về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bà Bùi Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Như T số tiền 48.900.000 đồng (bốn mươi tám triệu, chín trăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi 3.900.000 đồng (ba triệu chín trăm nghìn đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Như T về việc không yêu cầu tiếp tục tính lãi từ tháng 02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

4. Bà Bùi Thị D phải chịu 2.445.000 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Như T tiền tạm ứng án phí 1.230.000 đồng (một triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0001123 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Nguyên đơn có mặt tại phiên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Hồng Ánh